

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 40

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất thép, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

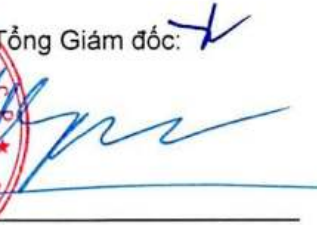
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14* của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Hồ Sương Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11661432/67733233

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.253.837.668.708	8.684.761.070.517
110	I. Tiền	4	766.408.753.421	1.148.046.548.327
111	1. Tiền		766.408.753.421	1.148.046.548.327
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.219.633.265.825	2.156.059.870.662
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.219.633.265.825	2.156.059.870.662
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.362.958.004.687	2.250.154.557.138
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.340.785.175.012	2.210.016.402.301
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	12.858.949.824	27.149.006.201
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	39.787.582.218	37.957.777.843
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(30.473.702.367)	(24.968.629.207)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.447.130.724.360	2.941.803.664.808
141	1. Hàng tồn kho		4.697.847.333.985	3.025.473.267.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(250.716.609.625)	(83.669.602.335)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		457.706.920.415	188.696.429.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	21.239.232.458	17.239.229.524
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	436.467.687.957	171.457.200.058
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.471.631.824.297	2.712.779.679.317
210	I. Phải thu dài hạn		4.869.160.000	3.286.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4.869.160.000	3.286.160.000
220	II. Tài sản cố định		1.717.970.079.168	2.008.841.153.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.595.158.208.511	1.887.433.645.135
222	Nguyên giá		4.304.601.771.695	4.293.260.785.685
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.709.443.563.184)	(2.405.827.140.550)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	122.811.870.657	121.407.508.511
228	Nguyên giá		140.630.976.227	137.777.526.727
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.819.105.570)	(16.370.018.216)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		39.821.730.957	3.925.940.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	39.821.730.957	3.925.940.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		369.600.000.000	415.240.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	14	259.600.000.000	144.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	110.000.000.000	270.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		339.370.854.172	281.486.425.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	284.043.519.719	260.488.810.186
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	55.327.334.453	20.997.615.485
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.725.469.493.005	11.397.540.749.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.016.891.927.638	7.831.323.533.539
310	I. Nợ ngắn hạn		8.937.122.841.216	7.831.323.533.539
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.841.819.636.777	1.327.148.512.561
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	57.084.248.832	61.552.162.667
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	211.110.480.240	29.883.500.120
314	4. Phải trả người lao động		30.159.669.087	28.696.600.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.633.318.114	51.491.307.128
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.694.201.186	528.903.058.260
320	7. Vay ngắn hạn	21	6.742.456.875.063	5.770.940.470.705
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	40.164.411.917	32.707.921.549
330	II. Nợ dài hạn		79.769.086.422	-
338	1. Vay dài hạn	21	24.083.422.460	-
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	22	55.685.663.962	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.708.577.565.367	3.566.217.216.295
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	3.708.577.565.367	3.566.217.216.295
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.721.863.431.412	1.579.503.082.340
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.437.086.324.565	1.327.740.407.797
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		284.777.106.847	251.762.674.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.725.469.493.005	11.397.540.749.834

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	18.960.178.657.217	17.370.402.618.139
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(17.905.483.462)	(28.506.411.575)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	18.942.273.173.755	17.341.896.206.564
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(17.493.453.703.576)	(16.241.524.612.680)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.448.819.470.179	1.100.371.593.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	434.306.403.155	378.374.934.775
22	7. Chi phí tài chính	28	(347.684.286.662)	(364.435.335.698)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(236.758.267.227)	(289.798.292.210)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(1.099.339.061.356)	(801.877.484.673)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(85.308.950.660)	(42.920.715.722)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		350.793.574.656	269.512.992.566
31	11. Thu nhập khác	30	8.181.988.288	6.463.969.937
32	12. Chi phí khác	30	(144.570.999)	(4.748.516.771)
40	13. Lợi nhuận khác	30	8.037.417.289	1.715.453.166
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		358.830.991.945	271.228.445.732
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(108.383.604.066)	(17.896.873.795)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	34.329.718.968	(1.568.897.394)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		284.777.106.847	251.762.674.543

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025


Phan Diệp Quế Trâm
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng




Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		358.830.991.945	271.228.445.732
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 12	305.680.398.206	308.625.807.283
03	Các khoản dự phòng		172.552.080.450	548.610.756
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.001.518.002	(1.689.630.715)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(217.308.936.063)	(216.679.928.578)
06	Chi phí lãi vay	28	236.758.267.227	289.798.292.210
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		873.514.319.767	651.831.596.688
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		600.454.815.933	(890.427.898.799)
10	(Tăng) Giảm hàng tồn kho		(1.672.374.066.842)	158.484.506.773
11	Tăng các khoản phải trả		35.615.436.349	599.803.840.474
12	Tăng chi phí trả trước		(27.554.712.467)	(3.925.544.243)
14	Tiền lãi vay đã trả		(234.653.417.759)	(302.182.812.360)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(17.895.149.645)	(1.724.150)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.269.097.101)	(22.449.454.129)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(463.161.871.765)	191.132.510.254
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(50.861.930.044)	(26.744.501.084)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		36.450.713	574.545.455
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(10.792.579.228.649)	(9.655.914.504.385)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		9.889.645.833.486	9.256.854.692.517
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(115.000.000.000)	(25.000.000.000)
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		240.027.595.257	217.761.115.181
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(828.731.279.237)	(232.468.652.316)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

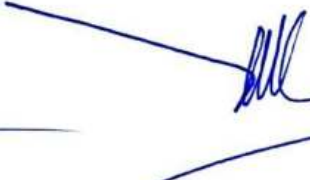
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	17.806.202.277.793	15.909.840.474.548
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(16.779.997.434.386)	(15.411.056.050.266)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.2	(116.212.720.350)	(112.921.589.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		909.992.123.057	385.862.834.632
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(381.901.027.945)	344.526.692.570
60	Tiền đầu năm		1.148.046.548.327	803.888.428.202
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		263.233.039	(368.572.445)
70	Tiền cuối năm	4	766.408.753.421	1.148.046.548.327

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025


Phan Diệp Quế Trâm
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất thép, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.228 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.221 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

3.1.1 *Thay đổi cách hạch toán và trình bày số dư và giao dịch liên quan tới thư tín dụng/thư tín dụng trả chậm ("LC/UPAS LC")*

Theo Thông tư số 21/2024/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ LC/UPAS LC được xem là hình thức tài trợ tín dụng ngân hàng.

Trên cơ sở này, Công ty đã thực hiện điều chỉnh chính sách kế toán nhằm phân loại số dư phải trả LC/UPAS LC từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Kể từ ngày này, các giao dịch LC/UPAS trở về sau sẽ được hạch toán và trình bày như các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

Dữ liệu tương ứng liên quan tới nghiệp vụ LC/UPAS LC không được trình bày lại do Thông tư 21 không yêu cầu áp dụng hồi tố thay đổi nói trên.

3.2 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	109.261.936	217.079.493
Tiền gửi ngân hàng	766.299.491.485	1.147.829.468.834
TỔNG CỘNG	766.408.753.421	1.148.046.548.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.219.633.265.825	2.156.059.870.662
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	597.000.000.000	661.600.000.000
Trái phiếu (**)	2.622.633.265.825	1.494.459.870.662
Dài hạn	110.000.000.000	270.640.000.000
Trái phiếu (**)	110.000.000.000	270.640.000.000
TỔNG CỘNG	3.329.633.265.825	2.426.699.870.662

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, và hưởng lãi suất với lãi suất từ 5,38%/năm đến 8,30%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 998.735.539.313 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này;
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	982.711.745.973	1.746.346.374.898
<i>Trong đó:</i>		
- Duferco Sa	135.400.512.027	69.690.500.198
- Eusider S.P.A.	101.077.644.156	-
- JFE Shoji America LLC	-	149.764.015.509
- Khác	746.233.589.790	1.526.891.859.191
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	358.073.429.039	463.670.027.403
TỔNG CỘNG	1.340.785.175.012	2.210.016.402.301
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.473.702.367)	(24.968.629.207)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.310.311.472.645	2.185.047.773.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	-	-	-	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325	
- Totem Steel Internation	-	-	-	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325	
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	30.473.702.367	(30.473.702.367)	-	3.650.154.113	(3.650.154.113)	-	
- Totem Steel Internation	26.823.548.254	(26.823.548.254)	-	-	-	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	
TỔNG CỘNG	30.473.702.367	(30.473.702.367)	-	34.105.118.532	(24.968.629.207)	9.136.489.325	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.968.629.207	49.992.346.135
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.505.073.160	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(25.023.716.928)
Số cuối năm	<u>30.473.702.367</u>	<u>24.968.629.207</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	5.255.725.342	10.070.882.386
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	3.924.391.591	8.072.170.518
Khác	<u>3.678.832.891</u>	<u>9.005.953.297</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.858.949.824</u>	<u>27.149.006.201</u>

8. PHẢI THU KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	39.787.582.218	37.957.777.843
Lãi dự thu	29.806.028.638	30.669.680.176
Ký quỹ, ký cược	9.771.605.400	385.566.000
Phải thu chi hộ	132.000.000	6.645.832.598
Khác	<u>77.948.180</u>	<u>256.699.069</u>
Dài hạn	4.869.160.000	3.286.160.000
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.140.000.000	3.259.000.000
Ký quỹ, ký cược	<u>729.160.000</u>	<u>27.160.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>44.656.742.218</u>	<u>41.243.937.843</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	1.778.795.659.697	920.368.519.697
Thành phẩm	1.472.766.192.661	1.234.828.702.472
Hàng mua đang đi trên đường	782.089.676.278	253.382.518.038
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	616.534.422.307	568.901.532.300
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.703.132.878	46.110.754.622
Hàng hóa	879.120.329	1.038.446.219
Công cụ, dụng cụ	1.079.129.835	842.793.795
TỔNG CỘNG	4.697.847.333.985	3.025.473.267.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(250.716.609.625)	(83.669.602.335)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.447.130.724.360	2.941.803.664.808

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	83.669.602.335	58.097.274.651
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	250.716.609.625	83.669.602.335
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(83.669.602.335)	(58.097.274.651)
Số cuối năm	250.716.609.625	83.669.602.335

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	21.239.232.458	17.239.229.524
Công cụ, dụng cụ đang dùng	11.598.563.032	10.267.906.741
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	5.672.782.588	5.583.979.000
Bảo hiểm	2.042.277.883	671.929.239
Khác	1.925.608.955	715.414.544
Dài hạn	284.043.519.719	260.488.810.186
Tiền thuê đất trả trước (*)	169.555.073.743	175.137.333.967
Công cụ, dụng cụ đang dùng	79.482.539.891	67.632.037.603
Chi phí quảng cáo	25.204.643.059	6.729.967.436
Khác	9.801.263.026	10.989.471.180
TỔNG CỘNG	305.282.752.177	277.728.039.710

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	704.046.682.471	3.430.849.145.579	142.591.898.373	15.773.059.262	4.293.260.785.685
Mua trong năm	4.779.033.555	5.882.692.396	818.163.636	632.800.000	12.112.689.587
Thanh lý	-	(771.703.577)	-	-	(771.703.577)
Số cuối năm	708.825.716.026	3.435.960.134.398	143.410.062.009	16.405.859.262	4.304.601.771.695
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	32.237.089.502	1.174.614.024.530	44.851.415.761	12.093.899.188	1.263.796.428.981
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	222.423.017.989	2.068.473.729.347	100.638.296.058	14.292.097.156	2.405.827.140.550
Khấu hao trong năm	31.651.163.139	258.221.610.133	13.705.984.471	652.553.109	304.231.310.852
Thanh lý	-	(614.888.218)	-	-	(614.888.218)
Số cuối năm	254.074.181.128	2.326.080.451.262	114.344.280.529	14.944.650.265	2.709.443.563.184
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	481.623.664.482	1.362.375.416.232	41.953.602.315	1.480.962.106	1.887.433.645.135
Số cuối năm	454.751.534.898	1.109.879.683.136	29.065.781.480	1.461.208.997	1.595.158.208.511

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	117.526.300.000	20.251.226.727	137.777.526.727
Mua trong năm	-	2.853.449.500	2.853.449.500
Số cuối năm	117.526.300.000	23.104.676.227	140.630.976.227
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	15.673.326.727	15.673.326.727
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	16.370.018.216	16.370.018.216
Hao mòn trong năm	-	1.449.087.354	1.449.087.354
Số cuối năm	-	17.819.105.570	17.819.105.570
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	117.526.300.000	3.881.208.511	121.407.508.511
Số cuối năm	117.526.300.000	5.285.570.657	122.811.870.657

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống điện mặt trời áp mái (*)	35.003.450.421	-
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	4.818.280.536	3.925.940.000
TÓNG CỘNG	39.821.730.957	3.925.940.000

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản cam kết 14.727.272.727 VND để hoàn thành việc xây dựng hệ thống điện mặt trời áp mái này nhằm mục đích phục vụ hoạt động của Công ty. Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng tài sản này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	% sở hữu	Giá gốc	% sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An	43.000.000.000	100	43.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Logistics Hưng Việt (trước đây là Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bình Dương)	42.600.000.000	100	42.600.000.000	100
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ	115.000.000.000	100	-	-
TỔNG CỘNG	259.600.000.000		144.600.000.000	

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng ("Tôn Đông Á Đà Nẵng") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401610098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Đà Nẵng là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Đà Nẵng có trụ sở chính tại Lô D, Đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An ("Tôn Đông Á Long An") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1101819799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 4 năm 2016 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Long An là sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Long An có trụ sở chính tại Lô D9, Đường số 4, Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Logistics Hưng Việt ("Logistics Hưng Việt") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3702576537 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2017 và đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ chín ngày 14 tháng 1 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Hoạt động chính của Logistics Hưng Việt là cung cấp dịch vụ vận tải. Logistics Hưng Việt có trụ sở chính tại Lô CN16 ô số 9-10, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh ("Tôn Đông Á Bắc Ninh") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 2300982287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 5 tháng 5 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bắc Ninh là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Bắc Ninh có trụ sở chính tại RBF Q, Số 36, Đường số 5, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ ("Đông Á Phú Mỹ") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3502519436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 4 năm 2024 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Đông Á Phú Mỹ là sản xuất và kinh doanh ống thép các loại. Đông Á Phú Mỹ có trụ sở chính tại Lô Q1, đường D3, Khu Công Nghiệp Chuyên Sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024 và ngày 19 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp vốn đủ vào Đông Á Phú Mỹ với tổng số tiền lần lượt là 100.000.000.000 VND và 15.000.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác:	1.116.843.558.664	636.370.400.593
Trong đó:		
- Jfe Shoji Corporation	241.554.692.470	-
- Metal One Corporation	195.390.481.582	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	153.041.178.642
- Các bên khác	679.898.384.612	483.329.221.951
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	724.976.078.113	690.778.111.968
TỔNG CỘNG	<u>1.841.819.636.777</u>	<u>1.327.148.512.561</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hanwa Singapore (Private) Limited	13.664.536.255	1.285.770.543
ST.International Co.,Ltd	7.533.595.183	-
Artsteel Canada Inc	6.260.012.100	-
P.E. Dives-Plus	6.062.602.320	-
Gramperfil S.A	-	23.778.855.650
Các bên khác	23.563.502.974	36.487.536.474
TỔNG CỘNG	<u>57.084.248.832</u>	<u>61.552.162.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	171.457.200.058	1.773.643.668.878	(1.508.633.180.979)	436.467.687.957
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.895.149.645	108.383.604.066	(17.895.149.645)	108.383.604.066
Thuế GTGT	6.888.751.400	1.462.516.000.450	(1.371.997.488.145)	97.407.263.705
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.795.761	13.408.452.720	(13.335.308.298)	5.115.940.183
Thuế bảo vệ môi trường	32.400.000	324.000.000	(291.600.000)	64.800.000
Thuế nhập khẩu	24.403.314	2.224.482.748	(2.110.013.776)	138.872.286
Thuế khác	-	105.092.578	(105.092.578)	-
TỔNG CỘNG	29.883.500.120	1.586.961.632.562	(1.405.734.652.442)	211.110.480.240

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	10.078.164.013	8.779.757.777	
Chi phí vận chuyển	-	42.711.549.351	
Khác	1.555.154.101	-	
TỔNG CỘNG	11.633.318.114	51.491.307.128	

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
UPAS L/C	-	524.591.263.848	
Khác	2.694.201.186	4.311.794.412	
TỔNG CỘNG	2.694.201.186	528.903.058.260	
Trong đó:			
Phải trả khác các bên khác	2.179.473.386	528.230.905.316	
Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 32)	514.727.800	672.152.944	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>40.164.411.917</u>	<u>32.707.921.549</u>
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.707.921.549	53.882.575.678
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.176.267.454	-
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(17.719.777.086)</u>	<u>(21.174.654.129)</u>
Số cuối năm	<u>40.164.411.917</u>	<u>32.707.921.549</u>

21. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.742.456.875.063	5.770.940.470.705
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	6.739.245.752.068	5.715.254.806.743
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	3.211.122.995	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	55.685.663.962
Dài hạn	24.083.422.460	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	<u>24.083.422.460</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.766.540.297.523</u>	<u>5.770.940.470.705</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	5.770.940.470.705	17.778.907.732.338	(16.779.997.434.386)	(52.474.540.967)	25.080.647.373	6.742.456.875.063
Vay ngân hàng	5.715.254.806.743	17.778.907.732.338	(16.779.997.434.386)	-	25.080.647.373	6.739.245.752.068
Vay ngắn hạn - VND	3.725.916.920.295	10.711.668.815.469	(10.929.468.264.758)	-	-	3.508.117.471.006
Vay ngắn hạn - USD	1.989.337.886.448	7.067.238.916.869	(5.850.529.169.628)	-	25.080.647.373	3.231.128.281.062
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	3.211.122.995	-	3.211.122.995
Trái phiếu chuyển đổi	55.685.663.962	-	-	(55.685.663.962)	-	-
Vay dài hạn	-	27.294.545.455	-	(3.211.122.995)	-	24.083.422.460
Vay ngân hàng	-	27.294.545.455	-	(3.211.122.995)	-	24.083.422.460
TỔNG CỘNG	5.770.940.470.705	17.806.202.277.793	(16.779.997.434.386)	(55.685.663.962)	25.080.647.373	6.766.540.297.523

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
-----------	----------------------	--------------------	-------------------	-------------------

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")

Khoản vay 1	1.559.828.736.875	-	Từ 4 đến 5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	943.249.687.467	36.916.351	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")

Khoản vay 1	644.099.775.843	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	1.855.364.430.613	72.647.131	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("Vietcombank")				
Khoản vay 1	261.469.247.430	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("VIB")				
Khoản vay 1	498.978.501.282	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("TCB")				
Khoản vay 1	23.474.224.685	918.721	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành ("TPB")				
Khoản vay 1	409.039.938.297	16.063.595	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 1	335.423.335.336	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("UOB")				
Khoản vay 1	31.450.350.589	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB")				
Khoản vay 1	176.867.523.651	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
TỔNG CỘNG	6.739.245.752.068	126.545.798		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 3,89%/năm đến 4,40%/năm và bằng USD là từ 3,60%/năm đến 5,60%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ chi phí đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 1	27.294.545.455	-	5 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Hệ thống điện mặt trời áp mái
Trong đó				
Vay dài hạn	24.083.422.460			
Vay dài hạn đến hạn trả	3.211.122.995			

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Thời điểm phát hành (năm)	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá (VND)	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1) (VND)	Cấu phần nợ (VND)
Số đầu năm và số cuối năm	2014	3 năm	559.067	100.000	5,0	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu ("HĐĐMTP") với Công ty TNHH Posco Việt Nam ("Posco") được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2024, Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 9 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2026. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.442.431.917.797	3.429.146.051.752
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	251.762.674.543	251.762.674.543
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.579.503.082.340</u>	<u>3.566.217.216.295</u>
Năm nay						
Số đầu năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.579.503.082.340	3.566.217.216.295
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	284.777.106.847	284.777.106.847
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	(25.176.267.454)	(25.176.267.454)
Thủ lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký	-	-	-	-	(2.548.980.321)	(2.548.980.321)
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.721.863.431.412</u>	<u>3.708.577.565.367</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 28 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2024/NQ-HĐQT-TDA ngày 19 tháng 9 năm 2024 và 16/2024/NQ-HĐQT-TDA ngày 29 tháng 10 năm 2024, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu tại mức 20% mệnh giá và bằng tiền tại mức 10% mệnh giá. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>1.146.915.100.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	114.691.510.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	116.212.720.350	112.921.589.650

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	114.691.510	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	18.960.178.657.217	17.370.402.618.139
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	18.878.622.554.406	17.346.231.039.654
Doanh thu bán hàng hóa	77.205.410.881	21.624.474.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.350.691.930	2.547.103.950
Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.905.483.462)	(28.506.411.575)
Chiết khấu thương mại	(15.077.522.066)	(23.552.407.721)
Hàng bán bị trả lại	(2.627.224.729)	(4.894.692.217)
Giảm giá hàng bán	(200.736.667)	(59.311.637)
DOANH THU THUẦN	18.942.273.173.755	17.341.896.206.564
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	18.860.717.070.944	17.317.724.628.079
Doanh thu bán hàng hóa	77.205.410.881	21.624.474.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.350.691.930	2.547.103.950
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	16.609.433.463.073	15.271.408.934.365
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.332.839.710.682	2.070.487.272.199

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	216.877.102.446	157.390.802.049
Lãi trái phiếu	176.187.287.393	131.956.305.078
Lãi tiền gửi	33.554.568.441	38.713.838.180
Lãi cho vay	7.186.241.071	47.113.657.046
Khác	501.203.804	3.200.332.422
TỔNG CỘNG	434.306.403.155	378.374.934.775
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	434.306.403.155	374.415.616.967
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	3.959.317.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	17.244.998.156.568	16.191.247.109.861
Giá vốn hàng hóa đã bán	78.006.789.337	23.324.716.919
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.401.750.381	1.380.458.216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	167.047.007.290	25.572.327.684
TỔNG CỘNG	17.493.453.703.576	16.241.524.612.680

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và giao hàng	877.866.075.691	576.787.650.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.595.893.910	87.733.535.575
Chi phí nhân viên	51.129.799.282	47.806.320.924
Chi phí quảng cáo	36.114.235.494	68.728.926.904
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.944.322.700	5.884.896.351
Chi phí khác	16.688.734.279	14.936.154.352
TỔNG CỘNG	1.099.339.061.356	801.877.484.673

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	39.298.332.972	37.822.279.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.661.147.588	16.359.967.639
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.903.873.506	5.733.149.522
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	5.505.073.160	(25.023.716.928)
các khoản phải thu	11.940.523.434	8.029.036.443
Chi phí khác		
TỔNG CỘNG	85.308.950.660	42.920.715.722

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	236.758.267.227	289.798.292.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	110.926.019.435	61.073.125.892
Khác	-	13.563.917.596
TỔNG CỘNG	347.684.286.662	364.435.335.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	16.596.767.825.964	14.959.516.530.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.469.497.563.407	1.131.180.999.376
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	305.680.398.206	308.625.807.283
Chi phí nhân viên	312.130.558.967	285.524.539.453
Giá vốn hàng hóa	78.006.789.337	23.324.716.919
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	172.552.080.450	548.610.756
Khác	28.629.257.713	22.965.190.797
TỔNG CỘNG	18.963.264.474.044	16.731.686.395.168

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	8.181.988.288	6.463.969.937
Thu nhập từ bán phế liệu	6.709.525.824	5.088.918.484
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	15.709.750	428.395.552
Khác	1.456.752.714	946.655.901
Chi phí khác	(144.570.999)	(4.748.516.771)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(136.074.396)	(4.732.599.700)
Tiền phạt thuế	(8.496.603)	(835.538)
Khác	-	(15.081.533)
LỢI NHUẬN KHÁC	8.037.417.289	1.715.453.166

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	108.383.604.066	17.895.149.645
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.724.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	108.383.604.066 (34.329.718.968)	17.896.873.795 1.568.897.394
TỔNG CỘNG	74.053.885.098	19.465.771.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	358.830.991.945	271.228.445.732
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	71.766.198.389	54.245.689.146
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.287.686.709	883.708.143
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	(10.185.888.619)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.724.150
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	-	(25.479.461.631)
Chi phí thuế TNDN	74.053.885.098	19.465.771.189

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	49.962.624.803	16.733.920.466	33.228.704.337	5.114.465.536
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.364.709.650	4.263.695.019	1.101.014.631	(5.004.743.385)
Chi phí phải trả	-	-	-	(1.678.619.545)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	55.327.334.453	20.997.615.485		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			34.329.718.968	(1.568.897.394)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tôn Đông Á Long An	Công ty con
Logistics Hưng Việt	Công ty con
(trước đây là Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bình Dương)	
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng	Công ty con gián tiếp
Tổng hợp SBC Miền Trung	
Đông Á Phú Mỹ	Công ty con (từ ngày 15 tháng 4 năm 2024)
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng BKS
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên ban kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	3.683.842.999.589	2.681.391.704.781
	Bán hàng	135.923.761.400	85.048.201.352
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	943.460.314.933	645.600.564.791
	Mua dịch vụ	3.830.092.800	4.083.893.440
	Cho vay	-	106.000.000.000
	Lãi cho vay	-	3.959.317.808
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	809.536.515.977	853.403.066.945
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	441.999.118.372	484.515.439.111
Logistics Hưng Việt	Mua dịch vụ	152.722.122.785	148.316.119.178
	Chi hộ	4.657.296.081	5.495.937.956
	Ký quỹ	4.140.000.000	3.259.000.000
	Cung cấp dịch vụ	1.920.000.000	1.920.000.000
Đông Á Phú Mỹ	Đầu tư góp vốn	115.000.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Loan	Trả nợ vay	-	23.600.000.000
	Lãi vay	-	545.578.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, mua hàng và các giao dịch khác với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Biên bản họp kiêm Nghị quyết số 01/2024/BBH-HĐQT-TDA ngày 2 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	182.702.291.170	248.195.944.557	
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	110.167.455.680	97.563.535.633	
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	58.776.577.432	117.558.547.213	
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Bán hàng	6.427.104.757	-	
Logistics Hưng Việt	Cung cấp dịch vụ	-	352.000.000	
TỔNG CỘNG		358.073.429.039	463.670.027.403	
Phải thu dài hạn khác				
Logistics Hưng Việt	Ký quỹ	4.140.000.000	3.259.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	712.497.446.510	674.882.836.778	
Logistics Hưng Việt	Mua dịch vụ	12.286.854.995	15.319.245.390	
Tôn Đông Á Long An	Mua dịch vụ	191.776.608	576.029.800	
TỔNG CỘNG		724.976.078.113	690.778.111.968	
Phải trả ngắn hạn khác				
Logistics Hưng Việt	Chi hộ	514.727.800	672.152.944	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	3.445.400.000	2.319.757.058
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	2.840.557.564	2.439.040.946
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	2.249.657.356	1.932.304.970
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	2.239.244.472	1.929.511.028
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	2.121.487.830	1.864.629.982
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	322.800.000	52.800.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập	100.000.000	50.000.000
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	100.000.000	50.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	92.000.000	32.000.000
TỔNG CỘNG		13.511.147.222	10.670.043.984

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	50.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	30.000.000	20.000.000
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	20.000.000	10.000.000
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	20.000.000	10.000.000
Bà Lâm Duy Thủy Linh	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.000.000	10.000.000
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG		135.000.000	85.000.000

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	5.607.713	4.745.893
Đô la Singapore (SGD)	94	128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2024, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2024/NQ-HĐQT-TDA, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, Công ty sẽ tham gia góp vốn thành lập Công ty PT Indo Vina Steel tại Indonesia nhằm kinh doanh thép cuộn. Vào ngày 21 tháng 11 năm 2024, Công ty PT Indo Vina Steel đã được Bộ trưởng Bộ Tư Pháp Indonesia phê duyệt thành lập doanh nghiệp theo Quyết định số AHU-0092476.AH.01.01.TAHUN 2024. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2025, Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam phê duyệt đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra Nước ngoài số 202501420. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ thành lập doanh nghiệp này.

Vào ngày 18 tháng 3 năm 2025, Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT-TDA, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc đầu tư thêm vốn vào Đông Á - Phú Mỹ, công ty con của Công ty, với tổng giá trị là 95.000.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của Đông Á - Phú Mỹ tăng từ 115.000.000.000 VND lên thành 210.000.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên và tại *Thuyết minh số 5*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

